

Bài tập 1 : Kéo chữ

ぽ	ぱ	ぷ	ぼ	び
ぶ	べ	ぺ	ぴ	ば

BA	BI	BU	BE	BO
PA	PI	PU	PE	PO

Bài tập 2 : Nối chữ (khi thêm '')

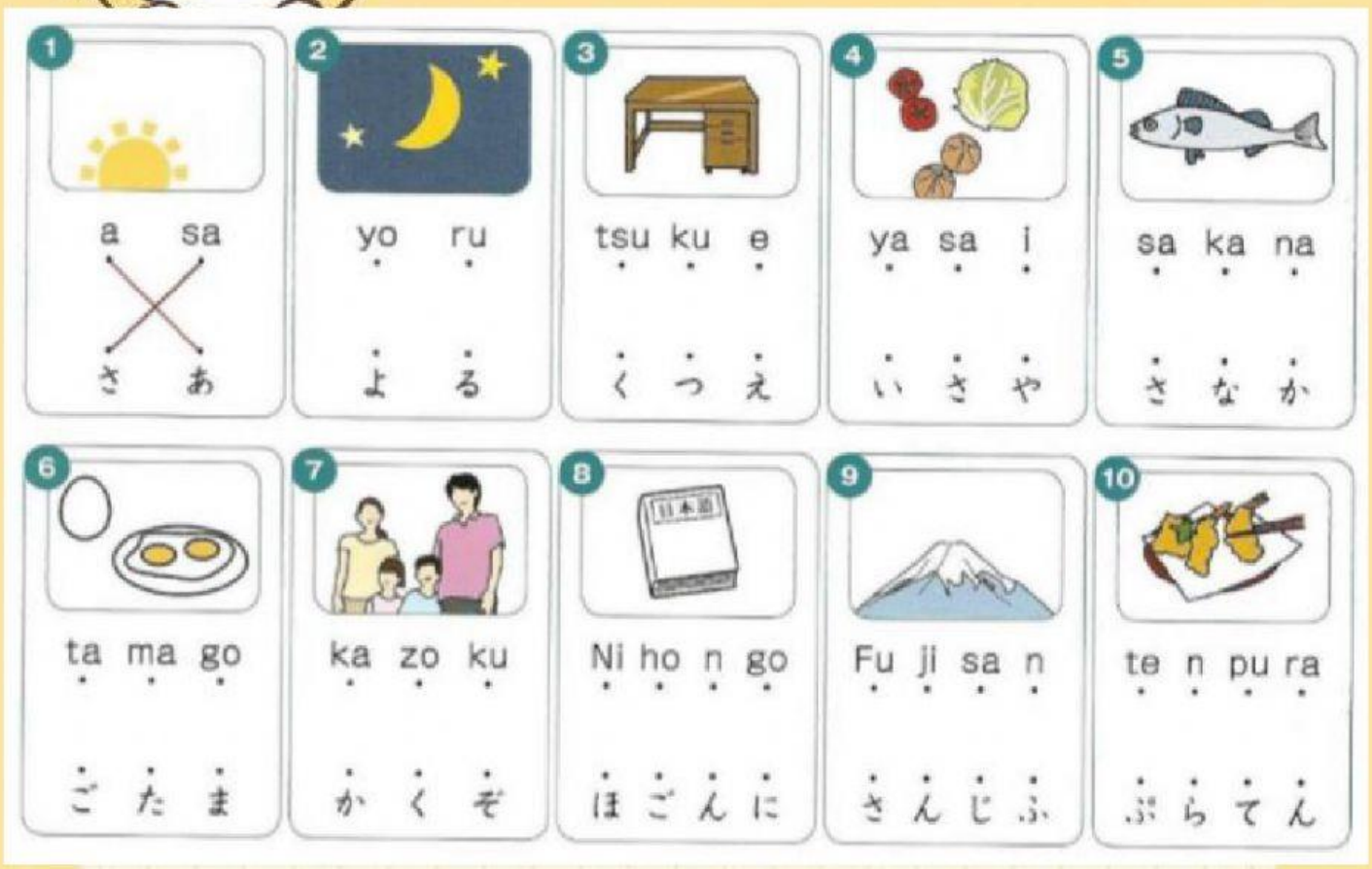
K	Đ
T	Z
S	G



SYAKIRA DINDA

LIVEWORKSHEETS

Bài tập 3 : Nối chữ



Câu 4. Phiên âm bằng tiếng Việt

てがみ	
それぞれ	
やじるし	
ふどい	
どうぶつ	



SYAKIRA DINDA

LIVEWORKSHEETS



Bài tập 5 : Nghe và chọn

1.	かぎ	がぎ	がき
2.	えんぴつ	えんびつ	えんひつ
3.	ざふとん	ざぶとん	さぶとん
4.	でんき	てんぎ	でんき
5.	じかんある	しかんある	じかんあろ
6.	すずしい	ずすしい	すずじい
7.	いけぱな	いけばな	いけはな



SYAKIRA DINDA

LIVEWORKSHEETS

Bài tập 6 : Nghe và chọn

や　ゆ　よ　ん

Bài tập 7 : Nghe và chọn

sho	ryu	kya
chu	hyo	nyu
pyo	cha	ja
byo	myu	

きゃ	みゅ
ひょ	びょ
ちゅ	じゃ
りゅ	にょ
ちゃ	しょ

SYAKIRA DINDA

LIVEWORKSHEETS



Bài tập 8 : Nghe và chọn

1.	けいしゃ	げいしゃ	げいじゃ
2.	きんきょ	きんきゅ	きんきゃ
3.	ひょうぶ	びょうぶ	ぴょうぶ
4.	えんりょ	いんりょ	えんりよ
5.	ぎゃく	きゃく	きやく

Bài tập 9 : Nghe và chọn

1. HYA (ひゃ / びゃ)
2. BYO (ぴょ/びょ)
3. JU (ちゅ/じゅ)
4. CHA (ちゃ/しゃ)
5. GYU (きゅ/ぎゅ)
6. SHA (しゃ/じゃ)



SYAKIRA DINDA

LIVEWORKSHEETS